

Trà Vinh, ngày 10 tháng 7 Năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/Dự toán năm 2020 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, thu SN, thu dịch vụ	685	229,875	33,56%	
1	Lệ phí	120	5,000	4,17%	
	- Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	120	5,000		
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất				
2	Phí	65	24,875	38,27%	
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	52	24,875	47,84%	
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	3	0,000		
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10,000			
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	500	200,000	40,00%	
	- Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	500	200,000	40,00%	
II	Chi từ nguồn thu được để lại	36,500	3,959	10,85%	
1	Chi sự nghiệp	0,000	0,000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,000	0,000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000	0,000		
2	Chi quản lý hành chính	36,500	3,959	10,85%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	36,500	3,959	10,85%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0,000		
III	Số thu nộp NSNN	648,500	217,438	33,53%	
1	Lệ phí	120	5,000	4,17%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/Dự toán năm 2020 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	120	5,000	4,17%	
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất (100%)	0	0		
2	Phí	28,500	12,438	43,64%	
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	26	12,438	47,84%	
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1,500	0,000		
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	1	0,000		
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	500	200,000	40,00%	
	<i>Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác</i>	500	200,000	40,00%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	59.527,000	15.571,932	26,16%	
I	Chi từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh	49.727,000	15.571,932	31,31%	
1	Chi quản lý hành chính	5.550,000	3.258,678	58,71%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.128,000	2.035,268	49,30%	
	Mã ngành KT (340-341)	4.128,000	2.035,268	49,30%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.422,000	1.223,410	86,03%	
	Mã ngành KT (340-341)	1.422,000	1.223,410	86,03%	
	- Mua sắm, sửa chữa	1.135,000	1.080,547	95,20%	
	- Chi sự nghiệp thường xuyên (chi cho công tác xử phạt VPHC)	190,000	72,113	37,95%	
	- Chi thù lao Hội đồng thi tuyển chức danh lãnh đạo cấp phòng	40,000	13,750	34,38%	
	- Chi tổ chức Đại hội Đảng	57,000	57	100,00%	
2	Chi đào tạo sau đại học	20	0		
	- Mã ngành KT (070-082)	20	0		
3	Chi sự nghiệp kinh tế	21.773	2.516,323	11,56%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
	Mã ngành KT (280-332)				
	Mã ngành KT (280-338)				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.773	2.516,323	11,56%	
	Mã ngành KT (280-285)	4.759,700	157,403		
	- Chi sự nghiệp	4.759,700	157,403		
	- Mua sắm, sửa chữa	0	0,000		
	Mã ngành KT (280-332)	16.223,300	2.358,920	14,54%	
	- Chi sự nghiệp	16.223,300	2.358,920	14,54%	
	- Mua sắm, sửa chữa				
	Mã ngành KT (280-338)	790	0,000		
	- Chi sự nghiệp				
	- Mua sắm, sửa chữa	790	0,000		
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	21.084	9.796,931	46,47%	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.084	9.796,931	46,47%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/Dự toán năm 2020 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mã ngành KT (250-251)	1.700	507,200		
	Mã ngành KT (250-261)	17.700	8.800,601	49,72%	
	Mã ngành KT (250-278)	1.684	489,130	29,05%	
5	Chi thường xuyên khác	1.300	0,000		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.300	0,000		
	Mã ngành KT (400-428)	1.300	0,000		
	- Sự nghiệp	1.300	0,000		
II	Chi từ nguồn trung ương hỗ trợ có mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (mã CTMT: 00749)	300	0,000		
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	300	0,000		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300	0,000		
	Mã ngành KT (250-272)	300	0,000		
III	Chi từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (mã CTMT: 0402)	1.500	0,000		
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500	0,000		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500	0,000		
	Mã ngành KT (250-278)	1.500	0,000		
IV	Chi từ nguồn vốn ODA	8.000	0,000		
	Chi thường xuyên khác	8.000	0,000		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.000	0,000		
	Mã ngành KT (400-428)	8.000	0,000		

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Trần Văn Hùng